

## TỰ - VỰNG

## QUỐC - NGŨ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

**Bào-trạch**, 袍澤 = Áo bào, áo trạch là thứ áo của quân lính. *Kinh Thi* có chữ : « Đồng-bào, đồng-trạch » nghĩa là cùng nhau mặc chung áo bào, áo trạch, ở trong chiến-trường. — VÊTEMENTS DU GUERRIER ; *par extension*, LE GUERRIER.

**Bồi-tuất**, 賠恤 = Bồi thường tiền tuất cho người bị hại. — INDEMNISER LES VICTIMES.

**Cảnh-chính**, 警政 = Chính sự thuộc về việc tuần phòng cảnh sát. — ADMINISTRATION DE LA POLICE.

**Chính-cục**, 政局 = Tình-hình thuộc về chính trị. — SCÈNE POLITIQUE ; SITUATION POLITIQUE.

**Cơ-trục**, 機軸 = Cái trục có máy để chuyển vận trong một cơ thể ; phần cốt chính. — AXE D'UNE MACHINE, PARTIE PRINCIPALE (d'un organisme, etc.)

**Danh-lợi bôn-xu**, 名利奔趨 = Chạy chọt theo đuổi về đường công danh lợi lộc. — COURIR À LA RECHERCHE DU PROFIT ET DES HONNEURS.

**Dã-tâm**, 野心 = Bụng nham hiểm, mưu hại người, không lộ cho người biết. — DESSEIN SECRET (en vue de nuire à autrui).

**Duy-trì-trật-tự**, 維持秩序 = Giữ gìn cho có thứ bậc, cho được yên ổn. — MAINTENIR L'ORDRE, LA SÉCURITÉ.

**Đàn-hạch**, 彈核 = Lấy lời nghiêm chỉnh mà hạch lạc. — CRITIQUER ; REPRENDRE QUELQU'UN (pour un tort, une faute).

**Đăng-cực**, 登極 = Lên ngôi vua. — AVÈNEMENT AU TRÔNE.

**Điều-hòa-chính-đảng**, 調和政黨 = Hòa hợp các đảng chính-trị trong nước. — CONCILIER LES PARTIS POLITIQUES.

**Giám-giới**, 鑑戒 = Điều hay để làm gương về sau, điều dở cũng để làm răn về sau. — SERVIR D'EXEMPLE.

**Giản-sách**, 簡冊 = Sách vở. — LES LIVRES.

**Hạc-cầm**, 鶴琴 = Triệu-Biện nhà Tống, khi đi làm quan, chỉ đem một con hạc và một cái đàn đi theo. Chỉ cái cảnh người làm quan phong-nhã. — LA GRUE ET LA GUITARE (allusion à un fait historique chinois, symbole de la vie du mandarin lettré).

**Hoài-bào**, 懷抱 = Bọc, ấp, nghĩa là cái chí của mình, chứa bọc ở trong bụng. — NOURRIR DES DESSEINS.

**Hoàn-hải**, 環海 = Khắp cả quanh bốn bề, là khắp thế-giới. — LE MONDE ENTIER L'UNIVERS.

**Hư-sức**, 虛飾 = Vãn sức ở bề ngoài. — VAINS ORNEMENTS.

**Kiểm-tính**, 兼併 = Gồm giữ lấy cả; lấy đất nước ngoài mà sáp nhập vào đất mình. — ANNEXER, ANNEXION.

**Kiều-cư**, 僑居 = Người một nước đến ở nhờ nước khác. — EMIGRÉ.

**Kim-cách**, 金革 = Những đồ khi giới làm bằng ngũ-kim và bằng da. Bởi vậy việc chiến trận gọi là việc kim-cách. — *Littéralement* : LES ARMES. (en métal et en cuir). *Par extension* : LA GUERRE.

**Kim-lan**, 金蘭 = Bạn thân với nhau, chữ kinh *Dịch*: người bạn thân có thể chặt vàng mà chia được; nhờ nói đồng tâm thơm như hoa lan. — EXPRESSION CHINOISE POUR DÉSIGNER UNE AMITIÉ TRÈS INTIME.

**Kim-ô**, 金烏 = Con quạ vàng, ví như bóng mặt trời. — LE CORBEAU D'OR (Mythologie chinoise : LE SOLEIL).

**Khải-ca**, 凱歌 = Bài hát của quân thắng trận về. — LE CHANT DE LA VICTOIRE.

**Khuông-phụ**, 匡輔 = Giúp đỡ công việc nước. — AIDE ET ASSISTANCE AU SOUVERAIN (se dit des ministres).

**Khuyến-lệ**, 勸厲 = Khuyên bảo cho người ta nức lòng. — EXHORTER.

**Lập-ngôn**, **chước-thuật**, 立言著述 = Làm ra sách vở, đề ban bố tư tưởng. — COMPOSER DES LIVRES, RÉPANDRE DES IDÉES.

**Lý-ca**, 離歌 = Trong lúc-ly-biệt nhau, làm khúc hát để tiễn biệt. — LE CHANT DE LA SÉPARATION.

**Lý-kỳ tuyệt-thú**, 離奇絕趣 = Cái thú lạ lùng khác thường, rất là vui thú. — CHARME ORIGINAL.

**Môn-la] chủ-nghĩa**, 門羅主義 = Môn-la (MONROE) làm tổng-thống nước Hoa-kỳ từ 1817 đến 1825. Xướng ra chủ-nghĩa không để người Âu-châu can-thiệp đến việc Mỹ-châu. — DOCTRINE DE MONROE.

**Mệnh-ý**, 命意 = Chủ ý định bảo sai khiến như thế nào; chỉ bày cái ý chính. — VOLONTÉ, INTENTION; INDIQUER L'IDÉE PRINCIPALE (à développer),

**Mĩ-tác**, 美作 = Cuộc tạo tác khéo. — ŒUVRE ARTISTIQUE.

**Ngẫu-hứng**, 偶興 = Thú vui ngẫu nhiên, cảm-hứng một lúc. — PLAISIR PASSAGER, INSPIRATION D'UN MOMENT.

**Ngoại-giao**, 外交 = Sự giao thiệp với các nước ngoài. — DIPLOMATIE; DIPLOMATIQUE.

**Nguyên-động-lực**, 原動力 = Cái sức động trước tiên, rồi làm cho các cơ quan khác đều động lên cả. Cái thế lực mạnh. — FORCE AGISSANTE.

**Nguyên-tố**, 元素 = Cái nguyên chất cốt tử. — PRINCIPE; ÉLÉMENT PRIMORDIAL.

**Nhiệt-đới**, 熱帶 = Dải đất nóng, ở giữa khoảng mặt trời chiếu vào. — LES TROPIQUES, ZONE TROPICALE.

**Nhiệt-tâm thiên-thức**, 熱心淺識 = Cái bụng nóng nảy, kiến thức nông nổi. —  
HOMME AU CŒUR GÉNÉREUX, MAIS A L'ESPRIT BORNÉ.

**Nhiều-loạn trật-tự**, 擾亂秩序 = Làm rối loạn thứ bậc, rối loạn sự yên ổn. —  
TROUBLER L'ORDRE, LA SÉCURITÉ.

**Phản-ứng**, 反應 = Ứng ngược giở lại, phạm cái động lực gì, phát ra một đấng,  
tất khiến cái động lực khác phản ngược lại. — RÉACTION; RÉAGIR. RÉFLEXE.

**Phụ-hạ**, 負荷 = Nói về vua phải gánh vác công việc nhà nước. — PORTER LE  
FARDEAU DE L'ÉTAT (se dit du Souverain).

**Phụ-thuộc**, 附屬 = Phụ thêm, thuộc về một việc gì không phải là phần chính. —  
ACCESSOIRE.

**Quân-bị**, 軍備 = Những sự phòng bị thuộc về việc quân. — PRÉPARATIFS MILITAIRES.

**Quân-sự cố-vấn**, 軍事顧問 = Người mưu sĩ dùng để hỏi han về việc quân. —  
CONSEILLER MILITAIRE.

**Tái-tạo**, 再造 = Dựng thành lên lần thứ hai. — RECONSTITUTION, RÉNOVATION.

**Tạ-khâu**, 藉口 = Mượn chuyện mà nói cho trôi mờm, hay là vin lấy một lẽ gì  
mà nói. — CHERCHER UN PRÉTEXTE; PRÉTEXTER.

**Tao-khách**, 騷客 = Người thanh tao phong nhã có tiếng văn thơ. — HOMME  
DISTINGUÉ; POÈTE.

**Tận-tụy**, 盡瘁 = Làm cố hết sức. — S'EFFORCER; DÉPLOYER TOUTES SES ÉNERGIES.

**Tản-văn**, 散文 = Là lối văn xuôi. — PROSE COURANTE.

**Toàn-bộ**, 全部 = Tất cả bộ phận trong một nước, hay là toàn bộ cơ thể gì. —  
LE TOUT, L'ENSEMBLE, TOUTES LES PARTIES RÉUNIES; LE PAYS TOUT ENTIER.

**Tối-hậu-thư**, 最後書 = Tờ thư đưa sau cùng, đến tờ thư ấy thì việc gì cũng  
phải quyết định cho xong, không thời tuyệt giao. — ULTIMATUM.

**Thái-dầu**, 泰斗 = Núi Thái-son, sao Bắc-dầu, người ta thường mượn mà nói  
ví như người tài nhất trong một thời. — *Littéralement*: LA MONTAGNE  
THÁI-SON ET L'ÉTOILE POLAIRE. *Au figuré*: LE PLUS GRAND GÉNIE D'UNE  
ÉPOQUE.

**Tham-quan**, 參觀 = Được tham dự vào đấy để xem. — ASSISTER À...

**Thân-lich**, 身歷 = Tự thân mình đã trải qua. — AVOIR ÉTÉ MÊLÉ SOI-MÊME À  
UN ÉVÈNEMENT (qu'on raconte).

**Thao-túng**, 操縱 = Khi bắt khi buông, nghĩa là có quyền sai khiến được,  
buông thả được. — EMPLOYER, DIRIGER À SA GUISE.

**Thần-nhuệ**, 神銳 = Linh thiêng, sắc-sảo. — D'UNE GRANDE BEAUTÉ ET PROFON-  
DEUR (se dit d'une œuvre littéraire).

**Thê-lương**, 淒涼 = Lạnh lẽo buồn bã. — FROID ET TRISTE.

**Thiếu-quang**, 韶光 = Bóng sáng mùa xuân. — LA LUMIÈRE DU PRINTEMPS. *Par  
extension*: LE PRINTEMPS.

- Thính-quan**, 聽官 = Trong ngũ-quan phần thuộc về tai nghe. — L'OUÏE.
- Thi-liệu**, 詩料 = Những tài-liệu dùng để làm thơ. — MATIÈRE POÉTIQUE.
- Thị-quan**, 視官 = Trong ngũ-quan phần thuộc về mắt trông. — LA VUE.
- Thôn-tinh**, 吞併 = Xâm lấn mà gồm lấy cả nước khác. Cũng giống nghĩa như *kiêm tính*. — ANNEXER; ANNEXION.
- Thuộc-quốc**, 屬國 = Nước phiên thuộc, theo về một nước nhơn. — ROYAÛME TRIBUTAIRE; COLONIE.
- Thưởng-giám**, 賞鑒 = Xem xét thưởng chơi cho biết giá trị. — GOÛTER (une œuvre d'art, etc.)
- Tịch Đàm**, 籍談 = Người nước Tấn ở về đời Xuân-thu, khi vào nhà Chu, Chu vương hỏi lịch sử nước Tấn, không đáp lại được, người ta chê là người vong-tổ.
- Trùng-lai**, 重來 = Lại đến một lần nữa. — RETOUR.
- Tuần-lương**, 循良 = Những ông quan có nết thanh liêm, có chính trị hay cho dân được nhờ. — FONCTIONNAIRE VERTUEUX ET INTÈGRE.
- Tư-kỷ**, 私己 = Tư ích riêng cho một mình. — EGOÏSTE, ÉGOÏSTEMENT, PAR INTÉRÊT PERSONNEL.
- Tuyên-ngôn**, 宣言 = Lời tuyên bá. — DÉCLARATION (publique)
- Vũ-dài**, 舞臺 = Một cái đài bày trò múa hát, thế giới vi như cái sân múa hát của các dân các nước. — LA SCÈNE DU MONDE.
- Xâm-lược**, 侵畧 = Xâm lấn cướp lấy bờ cõi. — USURPER, USURPATION.
- Xa-vọng**, 奢望 = Bụng mong muốn vô cùng. — AMBITION ILLIMITÉE.
- Yếu-diểm**, 要點 = Một điều cốt tử, cốt yếu hơn cả. — LE POINT LE PLUS IMPORTANT.
- Yếu-tác**, 要塞 = Nơi thành-quách đặt để phòng bị giặc. — CAMP FORTIFIÉ, RETRANCHÉ.

